

ことばをふやそう／Danh sách từ vựng mở rộng

◆第8課 注文する－ファーストフード－

Bài 8 Cách gọi món – Cửa hàng ăn nhanh –

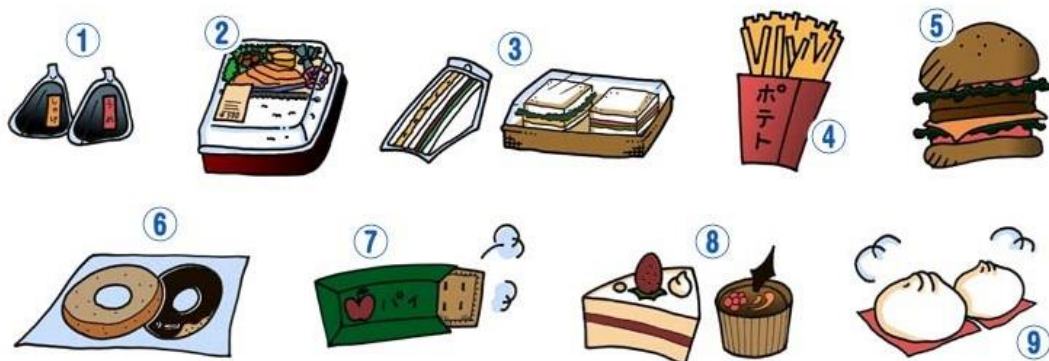


1. メニュー／Thực đơn



①	サラダ	MP3 08-v0101	salad
②	ハンバーグステーキ	MP3 08-v0102	bánh hamburger và thịt bò bít - tết
③	パン	MP3 08-v0103	bánh mì
④	ライス	MP3 08-v0104	cơm
⑤	スープ	MP3 08-v0105	súp
⑥	オレンジジュース	MP3 08-v0106	nước cam
⑦	アイスコーヒー	MP3 08-v0107	cà phê đá
⑧	アイ스티ー	MP3 08-v0108	trà đá
⑨	コーヒー	MP3 08-v0109	cà phê
⑩	こうちゃ 紅茶	MP3 08-v0110	trà hồng đào
⑪	ミートソーススパゲッティ	MP3 08-v0111	mỳ spaghetti thịt băm
⑫	ピザ	MP3 08-v0112	bánh pizza
⑬	オムライス	MP3 08-v0113	trứng cuộn cơm
⑭	お子さまランチ	MP3 08-v0114	suất ăn trưa cho trẻ em
⑮	パフェ	MP3 08-v0115	sinh tố kem
⑯	ショートケーキ	MP3 08-v0116	bánh ngọt hoa quả
⑰	プリン	MP3 08-v0117	ca-ra-men

2. いろいろなファーストフード/Đồ ăn nhanh



①	おにぎり	MP3 08-v0201	cơm nắm onigiri
②	お弁当	MP3 08-v0202	cơm hộp
③	サンドイッチ	MP3 08-v0203	bánh mỳ sandwich
④	フライドポテト	MP3 08-v0204	khoai tây chiên
⑤	ハンバーガー	MP3 08-v0205	bánh hamburger
⑥	ドーナツ	MP3 08-v0206	bánh donut
⑦	アップルパイ	MP3 08-v0207	bánh táo
⑧	ケーキ	MP3 08-v0208	bánh gato
⑨	にく 肉まん	MP3 08-v0209	bánh bao nhân thịt